TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 90/2017/HSST.
Ngày: 15/7/2017.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Lân.
Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ô Lê Đăng Đào.
2, Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thu Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Việt Hà, Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 93/2017/HSST ngày 15/6/2017 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **TRẦN THẾ A**, sinh năm 1988, HKTT và nơi ở: Tổ 2A, Khu 1, phường Q, thành phố U, tỉnh Q; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông Trần Văn Th (sn1962); Con bà Nguyễn Thị O (sn1962); Vợ là Vũ Thị Thúy H (sn1993); Có 01 con 02 tuổi. Theo Danh bản, chỉ bản số 167 lập ngày 18 tháng 4 năm 2016 của Công an huyện Đ bị cáo không có tiền án, tiền sự; Tạm giữ: Từ ngày 16/4/2016 đến ngày 22/4/2016; Tạm giam: Từ ngày 22/4/2016; Có mặt.

2. Họ và tên: **ĐÀO VĂN Q**, sinh năm 1987, HKTT và nơi ở: Thôn V, xã H, huyện Đ, tỉnh Q; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 8/12; Con ông Đào Văn Đ (sn1963). Con bà Nguyễn Thị C (sn1964); Theo Danh bản, chỉ bản số 168 lập ngày 16 tháng 4 năm 2016 của Công an huyện Đ, bị cáo có 01 tiền án: Ngày 15/02/2012, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Q xử phạt 33 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích", chấp hành xong án phạt tù ngày 30/8/2013 (đã được xoá án tích do áp dụng quy định có lợi theo quy định của Nghị quyết số 144 ngày 29/6/2016 của Quốc hội và Công văn hướng dẫn số 276 ngày 13/9/2016 của Toà án nhân dân tối cao); không có tiền sự; Tạm giữ: Từ ngày 14/4/2016 đến ngày 25/4/2016; Tạm giam: Từ ngày 25/4/2016; Có mặt.

3. Họ và tên: **LÊ ĐỨC T (**tức **T Thương)**, sinh năm 1988; HKTT và nơi ở: Tổ 37, Khu 10, phường Q, thành phố U, tỉnh Qh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Con ông Lê Hồng Th (sn1963, chết); Con bà Nguyễn Thị B (sn1962); Có vợ là Đỗ Thùy Â (sn1994); có 01 con 01 tuổi; Theo Danh bản, chỉ bản số 270 lập ngày 09 tháng 7 năm 2016 của Công an huyện Đ, bị cáo có 01 tiền án: Ngày 05/7/2011, Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Q xử phạt 33 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", chấp hành xong án phạt tù ngày 26/4/2013 (đã được xoá án tích do áp dụng quy định có lợi theo quy định của Nghị quyết số 144 ngày 29/6/2016 của Quốc hội và Công văn hướng dẫn số 276 ngày 13/9/2016 của Toà án nhân dân tối cao); không có tiền sự ; Tạm giữ: Từ ngày 07/7/2016 đến ngày 11/7/2016; Tạm giam: Từ ngày 11/7/2016; Có mặt.

*** Người bị hại**: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1964; trú tại: Thôn Ng, xã NgK, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

*** Người làm chứng**:

1, Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1962, trú tại: Tổ 2A, Khu 1, phường Q, thành phố U, tỉnh Q; Có mặt.

2, Bà Đinh Thị Hà Ng, sinh năm 1969, trú tại: Số nhà 80, phố Ch, phường Nh, quận Th, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Qua sự giới thiệu của ông Mai Văn K (sn1957; trú tại: Khu T, phường Ph, thành phố U, tỉnh Q), Trần Thế A nhờ bà Nguyễn Thị Nh (sn1964; trú tại: Thôn Ng, xã NgK, huyện Đ, thành phố Hà Nội) xin cho em trai là Trần Thế C (sn1989; trú tại: Tổ 2A, Khu 1, phường Q, thành phố U, tỉnh Q) vào làm trong ngành Công an, bà Nh nói mức giá 25.000 USD, yêu cầu phải đặt cọc trước 10.000 USD. Ngày 07/7/2014, Thế A giao 10.000 USD cho bà Nh, hai bên thống nhất giao bằng tiền (VNĐ) và quy đổi 10.000 USD là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và viết giấy nhận tiền, hẹn đến ngày 25/8/2014 mà bà Nh không xin được việc thì hoàn trả lại tiền. Đến hẹn, mặc dù bà Nh không xin được việc nhưng cũng không hoàn trả tiền cho Thế A theo cam kết.

Đến khoảng tháng 10/2014, bà Nh hẹn Thế A, ông K, C cùng đại diện của 03 gia đình khác đến gặp bà Đinh Thị Hà Ng, sinh năm 1969, ở số 890, phố Ch, phường Nh, quận Th, thành phố Hà Nội tại quán cà phê ở phố Trần Duy H để tiếp tục nhờ bà Ng xin việc cho C và 03 người khác. Tại đây, theo thỏa thuận mỗi gia đình đưa cho bà Ng 50.000.000 đồng để lo thủ tục xin việc. Do không có tiền, Thế A đã yêu cầu bà Nh trích trong số tiền 200.000.000 đồng mà Thế A đã đưa để đưa lại cho bà Ng, bà Nh đồng ý. Bà Nh lấy 50.000.000 đồng đưa cho Thế A và Thế A đưa cho bà Ng. Đến ngày 30/10/2014 bà Ng gọi bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1962, ở Tổ 2, Khu 1, phường Q, thành phố U, tỉnh Q (là mẹ đẻ Thế A và C) lên và viết giấy biên nhận tiền cho bà O với nội dung: "Nhận vay của gia đình chị Nguyễn Thị

O số tiền 50.000.000 đồng để xử lý công việc cho gia đình, hẹn 02 tháng sau hoàn trả".

Đến hẹn, mặc dù bà Nh, bà Ng không xin được việc nhưng cũng không hoàn tiền cho Thế A theo cam kết. Thế A đã nhiều lần gặp trực tiếp cũng như điện thoại đòi tiền bà Nh nhưng không được. Xác định tự mình không thể đòi được nợ, nên Thế A nhờ Lê Đức T đòi nợ giúp vì biết T chuyên đi đòi nợ hộ và có nhiều cách để đòi tiền (tại các BL: 515, 516, 517, 518, 526, 537, 925, 926, 928, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946).

Đầu tháng 02/2016, Thế A đến nhà Lê Đức T và gặp Đào Văn Q. Tại đây, Thế A nói với T về việc bà Nh nhận 200.000.000 đồng để xin việc, không xin được việc nhưng cũng không trả tiền. Thế A nhờ T và Q đòi nợ giúp và sẽ chia nửa số tiền đòi được cho T và Q, Tùng và Q đồng ý.

Ngày 29/02/2016, Thế A lái xe ô tô chở T và Q từ Q đến nhà bà Nh ở thôn Ng K, xã Ng, huyện Đ đòi nợ, bà Nh tiếp tục khất nợ đến cuối tháng 02/2016 (âm lịch) sẽ trả. Gần đến hẹn bà Nh trả nợ, Thế A bảo Q thu xếp đi đòi nợ. Thấy việc đòi nợ những lần trước không có hiệu quả, bà Nh không trả nợ, nên ngày 03/4/2016, Thế A gặp T và Q tại nhà T để bàn bạc việc đi đòi nợ. Tại gác 2 nhà Tùng có Tùng, Thế A, Q, anh Trương Văn Th (sn 1985; trú tại; thôn Vi, xã H, huyện Đ, tỉnh Q là bạn Q) và chị Đinh Thị Quỳnh Tr (sn 1990; HKTT: Tổ 11, Khu 2, phường Tr, thành phố U, tỉnh Q là bạn gái Q), Thế A nói với T và Q: "Sắp đến hẹn bà Nh trả tiền rồi, các ông phải làm găng lên chứ nói mồm không đòi được tiền đâu". Lúc này, Q nêu ý kiến sử dụng mìn mang đến doạ, ép bà Nh trả nợ. Thế A không nói gì, còn T bảo Q đến ĐA thăm dò tình hình xem bà Nh có trốn nợ không, nếu cần thiết thì T sẽ gửi mìn lên cho Q sau. Thế A đồng ý với ý kiến của T và bảo Q đến ĐA trước theo dõi bà Nh. T đưa cho Q 1.000.000 đồng làm kinh phí đi lại, ăn ở trong thời gian theo dõi bà Nhàn (tại các BL: 432, 433, 436, 437, 443, 533-536, 547, 548, 561, 562, 604-607, 608,609, 614, 615, 619, 620).

Sáng ngày 05/4/2016, Q rủ chị Đinh Thị Quỳnh Tr và anh Trương Văn Th đi xe khách đến thuê phòng 402 nhà nghỉ "HA" tại Tổ 15, thị trấn Đ làm nơi trú ngụ để theo dõi bà Nh. Biết bà Nh ở nhà, Q điện thoại báo cho T và Thế Abiết để đến đòi tiền. Tối ngày 05/4/2016, Thế A đi xe ô tô chở T và chị Phạm Thị Mai A (sn1988; trú tại Tổ 7, Khu 3, phường Th, thành phố U, tỉnh Q) đến thuê phòng 203 của nhà nghỉ "MH" tại Tổ 15, thị trấn Đ, cách nhà nghỉ "HA" khoảng 50m, rồi đến gặp Q. Do trời tối, Thế A, Q và T thống nhất để sáng hôm sau đến nhà bà Nh đòi tiền.

Khoảng 09h00' ngày 06/4/2016, Thế A đi xe ô tô chở T và chị Phạm Thị Mai A đến nhà bà Nhàn trước, khoảng 13h00' Q và Th đi xe taxi đến nhà bà Nh để đòi nợ giúp Thế A, nhưng cả bọn không gặp được bà Nh. Thế A gọi điện thoại cho bà Nh đòi tiền, bà Nh hẹn đến ngày 12/4/2016 sẽ trả tiền vào tài khoản. Thế A không có tài khoản nên nhắn tin cho bà Nh số tài khoản 12510000416299 của chị Phạm Thị Mai A tại Ngân hàng BIDV, chi nhánh ĐĐ để bà Nh chuyển trả tiền.

Mặc dù vậy, để Q vẫn ở lại ĐA thúc ép bà Nh trả tiền còn Thế A cùng T và Mai A về QN.

Khoảng 17h00’ ngày 08/4/2016, Qh điện thoại bảo T chuyển quả mìn và tiền cho Q để Q mang đến đặt vào nhà bà Nh, nhằm tạo áp lực ép bà Nh phải trả tiền cho Thế A, T đồng ý. T lấy 01 thỏi thuốc nổ công nghiệp nhũ tương và 01 kíp nổ điện để trong hộp nhựa (loại hộp đựng kính), bọc túi ni lon màu đen mà quấn băng dính bên ngoài và đến gặp Thế A tại đầu ngõ vào nhà Thế A. T nói cho Thế A biết việc Q bảo T chuyển mìn cho Q để đặt vào cửa nhà bà Nh để đòi nợ. Thế A đồng ý và đưa cho T 1.000.000 đồng để T trả cước vận chuyển cùng quả mìn lên cho Q. Do T không có phương tiện đi lại nên Thế A mượn chiếc xe máy Yamaha Jupier, sơn màu xanh, BKS: 14Y1 – 065.65 của ông Cao Xuân Ch (sn1955, là hàng xóm của Trần Thế A) giao cho T sử dụng làm phương tiện đi chuyển mìn và tiền cho Q.

Tùng đi ra đường QL18 thuộc địa phận phường Q, thành phố U gửi quả mìn, kíp nổ (cất trong hộp nhựa và bọc túi nilon, quấn băng dính bên ngoài) và 800.000 đồng theo xe khách, BKS: 29LD-030.73 do anh Nguyễn Ngọc H (sn1977; HKTT: Thôn 2, xã ThĐ, huyện ThH, tỉnh Th) điều khiển chạy tuyến Q - HN. T cho chị Trần Thị Th (sn1993; HKTT: Thôn V, xã VK, huyện M, thành phố Hà Nội là phụ xe khách BKS: 29LD - 030.73) số điện thoại của Q để chị Th liên hệ khi đến điểm giao hàng và điện thoại thông báo cho Q biết đã gửi mìn và tiền theo xe khách và cho Q số điện thoại của chị Th để liên hệ.

Khoảng 22h00’ ngày 08/4/2016, Q gọi điện thoại liên hệ với chị Th và đi taxi đến đường Quốc lộ 18, đoạn cầu vượt PhL, SS gặp chị Th nhận mìn (được bọc trong túi nilon màu đen, quấn băng dính bên ngoài) và tiền do T gửi. Q mang gói mìn ra ban công phòng 402 nhà nghỉ “HA” đấu kíp nổ (một đầu kíp nổ đã nối 02 dây điện màu vàng và đỏ dài 1,42m) vào thỏi thuốc nổ và bọc trong hộp nhựa, giấu ngoài ban công.

Khoảng 08h00’ ngày 09/4/2016, Q, Th và Tr đi taxi từ nhà nghỉ “HA” về Q. Q bảo lái xe taxi dừng trên Quốc lộ 3 đoạn trước nhà bà Nh tại khối phố NgK, xã Ng, huyện Đ. Q xuống xe, cầm hộp chứa thuốc nổ đã đấu kíp nổ đặt trước cửa nhà bà Nh, sau đó Q lên xe đi về Q.

Khoảng 09h00’ cùng ngày, chị Trần Thị Th (SN: 1985; HKTT: Thôn 4, xã ThL, huyện HL, tỉnh Th là người giúp việc cho gia đình bà Nh) phát hiện vật hình hộp KT (17 x 7,5 x 5,5)cm màu đen, có quấn dây điện bên ngoài để ở cửa. Chị Th không biết là mìn, thấy không phải của mình nên chuyển ra đặt tại góc vỉa hè trước cửa nhà. Khoảng 14h00’ cùng ngày, Q gọi điện thoại hỏi bà Nh: “Cháu gửi quà cho cô đấy, cô nhận được chưa, cháu để trước nhà cô” rồi ngắt cuộc gọi. Bà Nh gọi điện thoại hỏi chị Th, chị Th mô tả việc có một hộp lạ đặt trước cửa nhà. Bà Nh nghi hộp “quà” là mìn nên cùng ông Nguyễn Quang Kh (sn1961, là chồng bà Nh) trình báo cơ quan Công an.

Do lo sợ bị đe dọa đến tính mạng của gia đình và bản thân nên ngày 11/4/2016, bà Nh chuyển 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) cho Thế A qua

tài khoản của chị Phạm Thị Mai A tại Ngân hàng BIDV, chi nhánh ĐĐ. Thế A yêu cầu chị Mai A rút số tiền 40.000.000 đồng; Thế A trả công T 17.000.000 đồng đi đòi nợ giúp, đưa cho chị Đỗ Thùy Â (vợ T) 1.000.000 đồng đi mua thức ăn, trả Mai A 6.000.000 đồng tiền mượn trước đó, số tiền còn lại Thế A đã tiêu xài hết. T chưa đưa tiền công cho Q, sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Tại cơ quan điều tra, Đào Văn Qh, Trần Thế A, Lê Đức T khai nhận hành vi phạm tội của bản thân và đồng phạm. Thừa nhận mục đích sử dụng vật liệu nổ (mìn tự tạo) đến đặt trước cửa nhà bà Nh mục đích để đe doạ buộc bà Nh phải trả tiền.

Lê Đức T khai nguồn gốc thuốc nổ và kíp nổ do T nhặt được trong Cảng than ĐC thuộc địa phận phường Q, thành phố U, tỉnh Q vào khoảng tháng 10/2015. Sau khi nhặt được, T mang về nhà giấu trên nóc phòng vệ sinh, đến ngày 08/4/2016, T lấy và gửi thuốc nổ và kíp nổ cho Q sử dụng.

Cơ quan điều tra đã tạm giữ:

- Của Đào Văn Q: 01 điện thoại di động Nokia 1280 vỏ màu xanh lắp sim số thuê bao: 01222218691 và 01 sim điện thoại Viettel số 01669223199; 01 sim điện thoại Viettel số 01678008685; 01 sim điện thoại Viettel số 01642799099.

- Của Trần Thế A: 01 "Giấy cam kết về việc nhận tiền đặt cọc ngày 07/7/2014 giữa Thế A và bà Nguyễn Thị Nh"; 01 điện thoại di động Oppo lắp sim số thuê bao: 0936755418.

- Của chị Đỗ Thùy Â (sn1994, vợ Lê Đức T): 01 điện thoại Nokia 105, bên trong lắp sim điện thoại số thuê bao: 0964645129.

- Của chị Nguyễn Thị Th: 01 chiếc hộp nhựa vỏ màu nâu kích thước (17 x 7,5 x 5,5)cm, một đầu được nối với hai dây điện nhỏ có vỏ màu đỏ và vàng chiều dài gần giống nhau khoảng 1,42cm (hai dây có lõi đồng). Hai đầu hộp nhựa được quấn băng dính điện vỏ màu đen. Tiến hành tháo vỏ hộp phát hiện túi dạng lỏng gập đôi, vỏ làm bằng nilon màu da cam có in chữ "Thuốc nổ nhũ tương lò than ø36/200g" và có in biểu tượng chữ "M-micco". Hai dây điện nối với một vật giống kíp điện dài 6cm đường kính 0,6cm.

- Của anh Nông Văn Đ (sn1990; trú tại Tổ 15, thị trấn Đ, huyện Đ, quản lý nhà nghỉ HA): 01 Chứng minh nhân dân số 100979669 mang tên Đào Văn Q.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định đối với vật nghi vật liệu nổ đã thu giữ. Tại bản kết luận giám định số 1733/C54 - P2, ngày 12/5/2016, Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận:

- Chất dẻo màu vàng nhạt, vỏ bọc bằng nilon màu cam, trên có ghi dòng chữ "Thuốc nổ nhũ tương lò than ø36/200g" (ký hiệu A1) là thuốc nổ công nghiệp nhũ tương, có khối lượng 120 gam.

- Vật hình trụ vỏ bằng kim loại màu vàng, một đầu được liên kết với 02 đoạn dây điện (ký hiệu A2) là kíp nổ điện vỏ đồng.

- Các vật liệu nổ trên được đấu nối đúng kỹ thuật sẽ tạo thành vật nổ khi có nguồn điện thích hợp chạy qua gây nổ kíp và kích nổ thuốc nổ. Khi nổ bán kính sát thương bằng uy lực của thuốc nổ từ 3m đến 5m.

Quá trình điều tra xác định Đào Văn Q, Trần Thế A có hành vi đã sử dụng vật liệu nổ (thuốc nổ công nghiệp và kíp nổ) trái phép; Lê Đức T có hành vi tàng trữ và sử dụng vật liệu nổ trái phép, tuy nhiên trọng lượng của khối thuốc nổ là 120 gam. Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01 ngày 07/01/1995 của Bộ Nội vụ - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Toà án nhân dân tối cao thì trọng lượng thuốc nổ để truy cứu trách nhiệm hình sự là từ 01 kg đến 15 kg. Với trọng lượng các đối tượng tàng trữ, sử dụng chưa đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự, nên ngày 24/8/2016 Cơ quan điều tra quyết định xử phạt hành chính cảnh cáo đối với Q, T và Thế A về hành vi không giao nộp vật liệu nổ theo quy định và sử dụng các loại vật liệu nổ trái quy định là có căn cứ.

Đối với chị Phạm Thị Mai A đi cùng Trần Thế A đến nhà bà Nguyễn Thị Nh ngày 06/4/2016 nhưng không được bàn bạc đi đòi nợ bà Nh và không biết việc Trần Thế A, Lê Đức T và Đào Văn Q sử dụng vật liệu nổ đặt trước cửa nhà bà Nh để đe dọa, ép bà Nh trả nợ. Chị Phạm Thị Mai A có hành vi sử dụng tài khoản của mình nhận tiền do bà Nh trả Thế A nhưng không biết nguồn gốc tiền do Thế A và đồng bọn cưỡng đoạt của bà Nh nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Đinh Thị Quỳnh Tr có mặt tại nhà Lê Đức T ngày 03/4/2016 khi T, Q và Thế A bàn bạc đi đòi nợ bà Nh nhưng chị Tr không biết việc các đối tượng bàn bạc sử dụng thuốc nổ để đi đòi nợ. Sau đó, chị Tr có mặt tại nhà nghỉ "HA" cùng Đào Văn Q nhưng không được bàn bạc, không tham gia đòi nợ bà Nh. Chị Tr không biết việc Đào Văn Q đặt mìn trước cửa nhà bà Nh ngày 09/4/2016 nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với anh Trương Văn Th có mặt tại nhà Lê Đức T ngày 03/4/2016 khi T, Q và Thế A bàn bạc đi đòi nợ bà Nh và Th đi cùng Q và Tr đến nhà nghỉ "HA" nhưng không được bàn bạc đi đòi nợ bà Nh nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với anh Th.

Anh Nguyễn Ngọc H (lái xe khách BKS: 29LD - 030.73) và chị Trần Thị Th (phụ xe khách BKS: 29LD - 030.73) không biết đồ vật mà Tùng vận chuyển theo xe khách cho Đào Văn Q nhận là vật liệu nổ, đây cũng là hoạt động dịch vụ vận chuyển hàng hóa bình thường của nhà xe nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Bà Nguyễn Thị Nh có hành vi nhận tiền của Trần Thế A để xin việc cho anh Trần Thế C (em trai Thế A) nhưng không xin được việc và chưa trả lại tiền cho Trần Thế, Cơ quan điều tra tách rút tài liệu để điều tra theo vụ việc riêng.

Chiếc điện thoại di động Nokia 1280 vỏ màu xanh, số imei: 356676057836592; 01 sim điện thoại số thuê bao 01669223199; 01 sim điện thoại số thuê bao 01678008685; 01 sim điện thoại số thuê bao 01642799099 tạm giữ của Đào Văn Q và chiếc điện thoại Nokia 105, số imei: 351845071919032, lắp sim điện thoại số thuê bao: 0964645129 tạm giữ của chị Đỗ Thùy Â (vợ Lê Đức T) là

điện thoại của Q và T sử dụng để liên lạc trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội. Cơ quan điều tra đã tạm giữ chuyển Tòa án để giải quyết theo thẩm quyền.

Chiếc điện thoại di động Oppo, số imei: 867764023553939, số thuê bao: 0936755418 là tài sản của Trần Thế A, Thế A sử dụng lắp sim điện thoại số thuê bao 01212286286 để sử dụng liên lạc trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội. Sau khi Đào Văn Q bị bắt, Thế A đã bỏ sim điện thoại số thuê bao 01212286286 không sử dụng nữa và lắp sim số thuê bao 0936755418. Cơ quan điều tra đã tạm giữ chuyển Tòa án để giải quyết theo thẩm quyền.

Chiếc hộp nhựa vỏ màu nâu kích thước (17 x 7,5 x 5,5)cm, bên trong đựng thuốc nổ công nghiệp nhũ tương và kíp nổ là vật chứng của vụ án, Cơ quan điều tra đã bàn giao Ban chỉ huy quân sự huyện Đ quản lý và xử lý theo quy định.

Đối với 01 chứng minh nhân số 100979669 mang tên Đào Văn Q tạm giữ của anh Nông Văn Đ là tài sản của Q, không liên quan đến vụ án. Cơ quan điều tra quyết định xử lý vật chứng, trao trả cho gia đình Q.

Về dân sự: Bà Nguyễn Thị Nh xác định số tiền 40.000.000 đồng đã trả cho Thế A, bà không nhận lại mà trả cho Thế A để trừ vào số tiền nợ và không yêu cầu bồi thường về dân sự và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Trần Thế A, Đào Văn Q và Lê Đức T.

Tại Bản kết luận điều tra số 143 ngày 29/8/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra, công an huyện Đ và Bản cáo trạng số 149 ngày 11/10/2016 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã kết luận và truy tố Đào Văn Q, Trần Thế A và Lê Đức T về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại Điểm a khoản 3 Điều 135 Bộ luật Hình sự, với số tiền nhằm chiếm đoạt là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Ngày 18/10/2016, Tòa án nhân dân huyện Đ mở phiên tòa đưa vụ án ra xét xử. Quá trình xét xử, bị cáo Trần Thế A và bị hại Nguyễn Thị Nh có lời khai xác định: Ngày 30/10/2014 theo yêu cầu của Thế A bà Nh đã đưa cho Thế A số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) trong số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) đã nhận ngày 07/7/2014 để chuyển cho bà Đinh Thị Hà Ng, sinh năm 1969, ở số nhà 80, phố Ch, phường Nh, quận Th, thành phố Hà Nội để lo thủ tục nhập học cho em trai bị cáo. Bà Nh chỉ còn giữ của Thế A số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Quá trình đòi nợ và thuê các bị cáo Đào Văn Q, Lê Đức T đòi nợ hộ, các bị cáo chỉ có ý thức chiếm đoạt (đòi lại) số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng mà bà Nh đã nhận của bị cáo, số tiền còn lại 50.000.000 đồng gia đình bị cáo đưa cho Đinh Thị Hà Ng không liên quan đến bà Nhàn.

Ngày 15/11/2016, Tòa án nhân dân huyện Đ có Quyết định số 07/2016/HSST-QĐ và số 04/2016/HSST-QĐ ngày 07/4/2017 trả hồ sơ vụ án hình sự yêu cầu điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra Công an huyện Đ điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ để làm rõ các nội dung trên.

Quá trình điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra xác định:

Ngày 08/4/2016, Đinh Thị Hà Ng chuyển số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) vào tài khoản số 0141000745312 tại Ngân hàng Vietcombank của Trần Thế C

để trả một phần tiền 50.000.000 đồng đã nhận của gia đình Trần Thế A năm 2014. Việc giao nhận số tiền 50.000.000 đồng giữa bà Ng với gia đình Trần Thế A là có thật.

Tại thời điểm Thế A, T, Q thực hiện hành vi siết nợ bà Nh, yêu cầu phải trả theo giấy biên nhận. Giấy biên nhận ghi nhận khoản tiền 10.000 USD tương đương 200.000.000 đồng, đây chính là hậu quả của tội phạm. Kết luận bổ sung không thay đổi về tài liệu, chứng cứ đã được nêu tại Bản kết luận điều tra bổ sung số 143 ngày 29/8/2016, Công văn số 01 ngày 28/12/2016 và Công văn số 03 ngày 26/02/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ. Vì vậy, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ tiếp tục đề nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố Trần Thế A, Đào Văn Q và Lê Đức T về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo Điểm a khoản 3 Điều 135 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào tài liệu điều tra trong quá trình điều tra và tài liệu điều tra bổ sung theo quyết định của Toà án và Viện kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ nhận thấy:

Ngày 07/7/2014, Trần Thế A giao cho bà Nh số tiền 10.000 USD tương đương với 200.000.000 đồng để xin việc cho Trần Thế C (em ruột Thế A), hai bên đã viết giấy biên nhận tiền, hẹn đến ngày 25/8/2004 thanh toán. Sau đó vào khảng tháng 10/2014, bà Nh không xin được việc theo thỏa thuận nên đã chuyển cho Thế A 50.000.000 đồng để chuyển cho bà Ng tiếp tục xin việc. Ngày 30/10/2014, bà Ng đã viết giấy biên nhận số tiền trên cho bà O.

Tại cơ quan điều tra bà Nh và Thế A khai: Số tiền trên được trừ trong số tiền 200.000.000 đồng (10.000 USD) mà Thế A đã chuyển cho bà Nh ngày 07/7/2017. Bà Nh chỉ còn nợ Thế A 150.000.000 đồng (tại các BL số: 939, 940, 941, 943).

Trần Thế A, Đào Văn Q và Lê Đức T khai: Đầu năm 2016, T, Q mới biết và gặp mặt bà Nh là do đi cùng Thế A đến nhà bà Nh để đòi nợ. Quá trình đòi nợ gặp bà Nh thì các bị can yêu cầu bà Nh trả nợ theo giấy còn không yêu cầu cụ thể trả bao nhiêu tiền. Sau khi gặp bà Nh về thì Thế A nói cho biết số nợ bà Nh là 10.000 USD. Thế A cũng nói là bà Nh đã đưa cho Thế A 50.000.000 đồng để chuyển cho bà Ng 50.000.000 đồng. Ngày 09/4/2016, Q đem mìn đến nhà bà Nh đặt trước cửa nhà, Q không gặp bà Nh để đe dọa và yêu cầu số tiền cụ thể, chỉ sau khi đặt mình mới điện thoại cho bà Nh nói "có quà cho cô" (tại các BL số: 954, 956a; Bản ghi âm ngày 27/02/2016 tại USB, BL số 965)

Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ thấy có đủ cơ sở xác định Trần Thế A, Đào Văn Q, Lê Đức T có hành vi dùng mìn đe dọa nhằm chiếm đoạt tài sản (tiền) 150.000.000 đồng của bà Nh tại thôn NgK, xã Ng, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Hành vi của các bị cáo phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản" quy định tại Điểm d khoản 2 Điều 135 Bộ luật Hình sự.

Đối với bà Đinh Thị Hà Ng nhận tiền của Trần Thế A để xin việc cho Trần Thế C (em ruột Trần Thế A) theo thỏa thuận, bà Ng đã trả gia đình Thế A 50.000.000 đồng nên không đặt ra xem xét để xử lý.

Tại phiên toà, các bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Bị cáo Trần Thế A nhận là chủ mưu, có vai trò chính trong vụ án; Lê Đức T và Đào Văn Q nhận có vai trò giúp sức tích cực, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội nhằm chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Nh. Các bị cáo đều xác định do không hiểu biết pháp luật nên đã phạm sai lầm và rất ân hận đối với việc làm của mình, xin hứa sửa chữa.

Bản cáo trạng số 88/CT-VKS ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo: Trần Thế A, Đào Văn Q và Lê Đức T (tức Th) về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo Điểm d khoản 2 Điều 135 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa,đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Xuất phát từ việc ông Mai Văn K giới thiệu, bị cáo Trần Thế A nhờ bà Nguyễn Thị Nh xin việc cho em trai bị cáo là Trần Chế C vào ngành Công an, ngày 07/7/2014, bị cáo đưa cho bà Nhàn 10.000 USD tương đương với 200.000.000 đồng để lo thủ tục xin việc, tuy nhiên do bà Nh không xin được việc cũng không trả tiền cho bị cáo dẫn đến việc bị cáo nhờ Lê Đức T và Đào Văn Q đi đòi nợ hộ. Hậu quả, sau nhiều lần đòi bà Nh trả tiền không được, ngày 09/4/2016, Đào Văn Q đã sử dụng mìn (thuốc nổ tự tạo) do Lê Đức T chuẩn bị đưa cho đặt trước cửa nhà bà Nh nhằm đe dọa, uy hiếp tinh thần để bà Nh phải trả cho Thế A số tiền 150.000.000 đồng mà bà đã nhận của bị cáo. Hành vi của các bị cáo đã có đủ yếu tố cấu thành tội "Cưỡng đoạt tài sản". Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điểm d khoản 2 Điều 135; Điểm b (*đối với bị cáo Thế A*), p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Bị cáo Trần Thế A từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù.
- Bị cáo Đào Văn Q từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù.
- Bị cáo Lê Đức T (Th) từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù.

Không phạt tiền các bị cáo do các bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, kinh tế khó khăn.

* Về dân sự: Buộc các bị cáo trả cho bà Nh 40.000.000 đồng.

* Về vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Trả cho bà Nhàn sở hữu 40.000.000 đồng do gia đình bị cáo Thế A nộp bồi thường khắc phục hậu quả cho bị cáo.
- Buộc bị cáo Lê Đức T truy nộp số tiền 17.000.000 đồng có được do phạm tội mà có để sung công quỹ Nhà nước.
- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 03 điện thoại di động kèm theo sim thuê ba thu giữ của các bị cáo là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.
- Giao cho Ban chỉ huy quân sự huyện Đ xử lý 01 hộp nhựa vỏ màu nâu kích thước (17 x 7,5 x 5,5)cm, bên trong đựng thuốc nổ công nghiệp nhũ tương và kíp nổ là vật chứng của vụ án theo quy định của pháp luật.

NHÂN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[**2**]. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Mặt khác, còn gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân trong khu vực. Hành vi các bị cáo dùng thủ đoạn đặt thuốc nổ tại khu vực cổng nhà bà Nh nhằm đe doạ, uy hiếp về mặt tinh thần để buộc bà Nh phải giao cho các bị cáo 150.000.000 đồng đã vi phạm Điểm d khoản 2 Điều 135 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo đều nhận thức được đầy đủ hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng do ý thức coi thường pháp luật, coi thường trật tự kỷ cương xã hội nên các bị cáo đã phạm tội. Vụ án có tính chất đồng phạm, trong đó bị cáo Trần Thế A có vai trò chính là chủ mưu, khởi xướng việc thực hiện tội phạm. Các bị cáo Đào Văn Q, Lê Đức T có vai trò đồng phạm giúp sức tích cực, trực tiếp chuẩn bị công cụ và thực hiện hành vi đặt thuốc nổ đe doạ, uy hiếp tinh thần người bị hại, hai bị cáo phạm tội có tính chất nghiêm trọng như nhau. Nhân thân các bị cáo đều có tiền án: Ngày 15/02/2012, bị cáo Q bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Q xử phạt 33 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích", chấp hành xong án phạt tù ngày 30/8/2013; Ngày 05/7/2011, bị cáo Tùng bị Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Q xử phạt 33 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", chấp hành xong án phạt tù ngày 26/4/2013 (cả hai bị cáo đều đã được xoá án tích do áp dụng quy định có lợi theo quy định của Nghị quyết số 144 ngày 29/6/2016 của Quốc hội và Công văn hướng dẫn số 276 ngày 13/9/2016 của Toà án nhân dân tối cao) nhưng cho thấy các bị cáo không chịu sửa chữa sai lầm để chở thành người có ích cho xã hội, lại tiếp tục đi vào con đường phạm tội nên xử phạt các bị cáo với mức án nghiêm khắc ngang nhau là phù hợp.

Mặc dù Toà án có xét đến việc các bị cáo sau khi phạm tội đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, người bị hại có đơn xin miễn giảm hình phạt cho các bị cáo là những tình tiết giảm nhẹ để áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo Trần Thế A phạm tội có một phần do lỗi của người bị hại, sau khi phạm tội đã có ý thức cùng gia đình nộp lại số tiền 40.000.000 đồng cưỡng đoạt của bà Nh để khắc phục hậu quả; nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; có mẹ đẻ nhiều năm được các cấp khen thưởng do thành tích trong hoạt động của Hội phụ nữ ở địa phương; bác ruột là Liệt sỹ Nguyễn Văn C, bác ruột là Nguyễn Văn L được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huy chương Chiến sỹ giải phóng, Huân chương

Chiến sỹ vẻ vang hạng Ba là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự được áp dụng cho bị cáo cũng cần phải áp dụng mức án nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của từng bị cáo và cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo nói riêng và góp phần đấu tranh phòng ngừa chung.

*** Về hình phạt bổ sung**: Khoản 5 Điều 135 Bộ luật Hình sự quy định: "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng". Xét các bị cáo đều không có việc làm, thu nhập ổn định nên không phạt tiền các bị cáo.

*** Về phần dân sự**:

- Tại cơ quan điều tra, bà Nguyễn Thị Nh khai xác định: Do các bị cáo đe dọa, uy hiếp bà bằng thuốc nổ nên bà phải chuyển cho bị cáo Thế A số tiền 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, vì liên quan đến việc bà nhận lời nhờ người xin việc cho em trai bị cáo Thế A nhưng không xin được việc và chưa lấy lại được tiền trả cho bị cáo, nên bà tự nguyện không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường cho bà số tiền này.

Ngày 10/11/2016, gia đình bị cáo Trần Thế A đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ số tiền 40.000.000 đồng nhằm khắc phục hậu quả do bị cáo gây ra theo đề nghị của bị cáo. Xét thấy, việc nộp tiền bồi thường cho người bị hại của bị cáo và gia đình bị cáo là tự nguyện, đúng pháp luật, nay trả cho bà Nh sở hữu là phù hợp.

- Đối với số tiền 17.000.000 đồng bị cáo Lê Đức T được bị cáo Trần Thế A đưa cho sau khi chiếm đoạt được tiền của bà Nh, Lê Đức T khai xác định đã sử dụng hết số tiền này. Tại phiên tòa, bị cáo Thế A tự nguyện không yêu cầu bị cáo T phải trả lại cho bị cáo số tiền này, xét quan điểm của bị cáo là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được ghi nhận.

*** Về vật chứng**:

- Đối với số tiền 40.000.000 đồng gia đình bị cáo Trần Thế A nộp nhằm bồi thường khắc phục hậu quả cho bị cáo là tài sản hợp pháp của bà Nh, nay trả lại cho bà Nh sở hữu.

- Đối với 01 hộp nhựa vỏ màu nâu kích thước (17 x 7,5 x 5,5)cm, bên trong đựng thuốc nổ công nghiệp nhũ tương và kíp nổ là vật chứng của vụ án, Nhà nước cấm lưu hành, giao cho Ban chỉ huy quân sự huyện Đ xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đối với 03 điện thoại di động kèm theo sim điện thoại thu giữ của các bị cáo khi bị bắt được xác định là phương tiện các bị cáo dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

*** Về án phí**: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

*** Về quyền kháng cáo**: Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án theo qui định của pháp luật.

Vì những lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố:

Các bị cáo: ***Trần Thế A, Đào Văn Q và Lê Đức T (tức T Thương)*** phạm tội: "Cưỡng đoạt tài sản".

Áp dụng Điểm d khoản 2 Điều 135; Điểm b (*đối với bị cáo Thế A*), p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

1, Bị cáo **TRẦN THẾ A 04** (Bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/4/2016.

2, Bị cáo **ĐÀO VĂN Q 05** (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2016.

3, Bị cáo **LÊ ĐỨC T (tức T Thương) 05** (Năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/7/2016.

- Về dân sự:

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Trần Thế A bồi thường cho bà Nguyễn Thị Nh toàn bộ số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) các bị cáo chiếm đoạt khi phạm tội.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Trần Thế A không yêu cầu bị cáo Lê Đức T (tức Th) phải trả lại cho bị cáo số tiền 17.000.000đ (Mười bẩy triệu đồng).

- Vật chứng: □p dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điểm a, b khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Trả cho bà Nguyễn Thị Nh sở hữu 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) tiền bồi thường của bị cáo Trần Thế A theo Biên bai thu tiền số 00003684 ngày 10/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

+ Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 03 điện thoại di động kèm theo 04 sim điện thoại thu giữ của các bị cáo. (Tình trạng vật chứng như trong biên bản giao nhận giữa Công an huyện Đ và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ ngày 12/10/2016).

+ Giao cho Ban chỉ huy Quân sự huyện Đ xử lý theo quy định của pháp luật đối với 01 hộp nhựa vỏ màu nâu kích thước (17 x 7,5 x 5,5)cm, bên trong đựng thuốc nổ công nghiệp nhũ tương và kíp nổ là vật chứng của vụ án. (Tình trạng vật chứng như trong biên bản giao nhận giữa Công an huyện Đ và Ban chỉ huy quân sự huyện Đ ngày 05/8/2016).

- Án phí: □p dụng Khoản 1, 2 Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016: Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

- Quyền kháng cáo: □p dụng Điều 231; Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hợp lệ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

***Nơi nhận*:**
- TANDTP. HN;
- VKSNDTP. HN;
- VKSND. huyện Đ;
- Chi cục THADS. huyện Đ;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Lân